TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƠN THÀNH** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **14**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-7-2019
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH-TỈNH BÌNH PHƯỚC

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Xuân Đính

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Võ Thị Hạnh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- ***Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Lệ Thu - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 119/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019, về việc "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2019/QĐXX-ST ngày 17/6/2019 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Công Th, sinh năm: 1968; Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước *(Có mặt)*

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm: 1971; Địa chỉ cư trú: Tổ 2, ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước *(Có đơn xin vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 01 tháng 4 năm 2019, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn Ông Lê Công Th trình bày:

Ông Lê Công Th và Bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã Minh Lập, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé (nay là huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước). Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: Ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường cải vã, vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2015 đến nay. Nay Ông

Th xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên xin được ly hôn với bà Trần Thị T để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung Lê Tú X , sinh năm: 1994. Con chung đã trên 18 tuổi nên Ông Th không yêu cầu giải quyết giao nuôi con chung.

Về tài sản chung: Ông Th không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn Bà Trần Thị T trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Về hôn nhân: Bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của Ông Th vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng.

Về con chung: vợ chồng có 01 con chung Lê Tú X , sinh năm: 1994, đã trên 18 tuổi nên Bà T cũng không yêu cầu giải quyết giao nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, để vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Ông Lê Công Th có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn.

Bị đơn Bà Trần Thị T vắng mặt và có đơn xin giải quyết vụ án vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát:

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS;

Về việc chấp hành theo quy đinh pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm;

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 1, điều 28, điểm a, khoản 1, điều 35, điểm a khoản 1 điều 39, điều 227, điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 27, Nghị quyết về án phí lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: cho Ông Th được ly hôn với Bà T, Ông Th phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án *"Ly hôn"* do nguyên đơn Ông Lê Công Th khởi kiện đối với bị đơn

Bà Trần Thị T có nơi cư trú tại: Ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

[2].Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Công Th, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1].Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Công Th và Bà Trần Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1992 có đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân xã Minh Lập, huyện Bình Long, tỉnh Sông Bé (nay là huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước). Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại: Ấp 4, xã M, huyện Ch, tỉnh Bình Phước. Việc kết hôn là do hai người hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, đe dọa, lừa dối. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng thường cải vã, vợ chồng tự sống ly thân từ năm 2015 đến nay mỗi người tự sống riêng, mạnh ai nấy sống, không quan tâm nhau nên Ông Th xin ly hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn được Ông Th xác định do tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên cải vã nhau. Bà T cũng cho rằng vợ chồng mâu thuẫn không còn thương yêu nhau, Bà T cũng đồng ý ly hôn nhưng Bà T xin giải quyết vụ án vắng mặt. Như vậy, mâu thuẫn giữa Ông Th và Bà T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mặc dù các đương sự thuận tình ly hôn nhưng do Bà T xin giải quyết vắng mặt nên không thể ghi nhận sự thuận tình ly hôn mà cần chấp nhận yêu cầu của Ông Th, cho Ông Lê Công Th được ly hôn với Bà Trần Thị T.

[2.2].Về con chung: Con chung đã trên 18 tuổi, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung không nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3].Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung không nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4].Về nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Do Ông Th là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 264, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH1 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Công Th.

Cho Ông Lê Công Th được ly hôn với Bà Trần Thị T.

2. *Về án phí sơ thẩm:* Ông Lê Công Th phải chịu 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)* án phí hôn nhân sơ thẩm được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0003509 ngày 19/4/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh – VKSND tỉnh;*
- *VKSND huyện Chơn Thành;*
- *Cơ quan THADS huyện Chơn Thành;*
- *UBND xã M , huyện Ch, Tỉnh Bình Phước;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS+VT.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Chu Thị Thu Hà